UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THEO NĐ SỐ 66/2025/NĐ-CP THÁNG 11/2026

Từ ngày 1/11/2026 đến hết ngày 30/11/2026

Tổng số học sinh: 46 học sinh. HS ăn từ thứ 2 đến hết chủ nhật. Tổng số bữa ăn: 64 bữa

Tổng số tiền/tháng: 43,056,000 đồng
Số tiền/ngày: 1,120,744 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,500 đồng Bữa trưa: - Bữa tối: 14,864
Số tiền đề nghị quyết toán 0 đồng
Số tiền không quyết toán 43,056,000 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 1/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	70,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	126.00	3,200	403,200	481,200
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	
		Rau cải thảo	Kg	4.80	15,000	72,000	
Cộng							**552,000**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					437,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa trưa	4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	800,800
		Đậu rán	Kg	4.00	26,000	104,000	
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.60	18,000	64,800	
Cộng							**897,000**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	91,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	598,200
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.52	15,000	52,800	
Cộng							**690,000**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	46,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000	390,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	51.00	3,500	178,500	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**437,000**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	800,800
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.80	55,000	99,000	
		Giò lợn nạc	Kg	2.30	138,000	317,400	
		Cà rốt	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Trứng gà	Quả	30.00	3,200	96,000	
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	2.80	18,000	50,400	
Cộng							**897,000**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200	610,100
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.86	15,000	57,900	
Cộng							**690,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa sáng	Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	74,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Chả cá	Kg	3.40	85,000	289,000	362,200
		Hành lá	Kg	0.13	40,000	5,200	
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.60	15,000	54,000	
Cộng							**437,000**
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	98,700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000	798,300
		Trứng chim cút	Quả	86.00	800	68,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà rốt	Kg	0.80	20,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	4.10	15,000	61,500	
Cộng							**897,000**
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	610,100
		Giá đỗ xanh	Kg	3.20	18,000	57,600	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**690,000**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	398,400
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	92,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.00	135,000	135,000	804,600
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800	
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.35	20,000	7,000	
		Bí xanh	Kg	2.80	20,000	56,000	
Cộng							**897,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa tối	Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	73,400
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	616,600
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Xương cục	Kg	0.29	100,000	29,000	
		Bí đỏ	Kg	3.70	18,000	66,600	
Cộng							**690,000**
Thứ sáu (ngày 6/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	74,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	86.00	3,200	275,200	362,200
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	
		Rau bắp cải	Kg	5.40	15,000	81,000	
Cộng							**437,000**
Thứ sáu (ngày 6/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	102,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	794,800
		Su su	Kg	3.50	14,000	49,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800	
		Cà chua	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**897,000**
Chủ nhật (ngày 8/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	80,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	161.00	3,200	515,200	609,200
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	5.20	15,000	78,000	
Cộng							**690,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	398,400
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	
		Đậu rán	Kg	4.00	26,000	104,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000	800,800
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.60	18,000	64,800	
Cộng							**897,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	91,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	598,200
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.52	15,000	52,800	
Cộng							**690,000**
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	46,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000	390,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	51.00	3,500	178,500	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**437,000**
Thứ ba		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 10/11/2026)	Bữa trưa	Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	800,800
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.80	55,000	99,000	
		Giò lợn nạc	Kg	2.30	138,000	317,400	
		Cà rốt	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Trứng gà	Quả	30.00	3,200	96,000	
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	2.80	18,000	50,400	
Cộng							**897,000**
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200	610,100
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.86	15,000	57,900	
Cộng							**690,000**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	74,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Chả cá	Kg	3.40	85,000	289,000	362,200
		Hành lá	Kg	0.13	40,000	5,200	
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.60	15,000	54,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**437,000**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	98,700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000	798,300
		Trứng chim cút	Quả	86.00	800	68,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà rốt	Kg	0.80	20,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	4.10	15,000	61,500	
Cộng							**897,000**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	610,100
		Giá đỗ xanh	Kg	3.20	18,000	57,600	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**690,000**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	38,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	398,400
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	92,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.00	135,000	135,000	804,600
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800	
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.35	20,000	7,000	
		Bí xanh	Kg	2.80	20,000	56,000	
Cộng							**897,000**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	73,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	616,600
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Xương cục	Kg	0.29	100,000	29,000	
		Bí đỏ	Kg	3.70	18,000	66,600	
Cộng							**690,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa sáng	1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	74,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	86.00	3,200	275,200	
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	362,200
		Rau bắp cải	Kg	5.40	15,000	81,000	
Cộng							**437,000**
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	102,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Su su	Kg	3.50	14,000	49,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800	794,800
		Cà chua	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**897,000**
Chủ nhật (ngày 15/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	80,800

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	161.00	3,200	515,200	609,200
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	5.20	15,000	78,000	
Cộng							**690,000**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	398,400
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					96,200
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	800,800
		Đậu rán	Kg	4.00	26,000	104,000	
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.60	18,000	64,800	
Cộng							**897,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa tối	Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	91,800
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	598,200
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.52	15,000	52,800	
Cộng							**690,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	46,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000	390,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	51.00	3,500	178,500	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**437,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	800,800
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.80	55,000	99,000	
		Giò lợn nạc	Kg	2.30	138,000	317,400	
		Cà rốt	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Trứng gà	Quả	30.00	3,200	96,000	
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	2.80	18,000	50,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**897,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200	610,100
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.86	15,000	57,900	
Cộng							**690,000**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	74,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Chả cá	Kg	3.40	85,000	289,000	362,200
		Hành lá	Kg	0.13	40,000	5,200	
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.60	15,000	54,000	
Cộng							**437,000**
Thứ tư (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	98,700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
18/11/2026)		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	98,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000	
		Trứng chim cút	Quả	86.00	800	68,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	798,300
		Cà rốt	Kg	0.80	20,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	4.10	15,000	61,500	
Cộng							**897,000**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	79,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	
		Giá đỗ xanh	Kg	3.20	18,000	57,600	610,100
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**690,000**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	398,400
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	92,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.00	135,000	135,000	804,600
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800	
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.35	20,000	7,000	
		Bí xanh	Kg	2.80	20,000	56,000	
Cộng							**897,000**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	73,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	616,600
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Xương cục	Kg	0.29	100,000	29,000	
		Bí đỏ	Kg	3.70	18,000	66,600	
Cộng							**690,000**
Thứ sáu (ngày 20/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	74,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Trứng gà	Quả	86.00	3,200	275,200	
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	362,200
		Rau bắp cải	Kg	5.40	15,000	81,000	
Cộng							**437,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
Thứ sáu (ngày 20/11/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	102,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Su su	Kg	3.50	14,000	49,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800	794,800
		Cà chua	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**897,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
Chủ nhật (ngày 22/11/2026)	Bữa tối	Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	80,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	161.00	3,200	515,200	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	609,200
		Rau cải thảo	Kg	5.20	15,000	78,000	
Cộng							**690,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa sáng	II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	398,400
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	800,800
		Đậu rán	Kg	4.00	26,000	104,000	
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.60	18,000	64,800	
Cộng							**897,000**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	91,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	598,200
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.52	15,000	52,800	
Cộng							**690,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa sáng	2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	46,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000	390,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	51.00	3,500	178,500	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**437,000**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	800,800
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.80	55,000	99,000	
		Giò lợn nạc	Kg	2.30	138,000	317,400	
		Cà rốt	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Trứng gà	Quả	30.00	3,200	96,000	
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	2.80	18,000	50,400	
Cộng							**897,000**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200	
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	610,100
		Rau cải thảo	Kg	3.86	15,000	57,900	
Cộng							**690,000**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	74,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Chả cá	Kg	3.40	85,000	289,000	
		Hành lá	Kg	0.13	40,000	5,200	362,200
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.60	15,000	54,000	
Cộng							**437,000**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	98,700
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000	
		Trứng chim cút	Quả	86.00	800	68,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	798,300
		Cà rốt	Kg	0.80	20,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	4.10	15,000	61,500	
Cộng							**897,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa tối	1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	79,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	610,100
		Giá đỗ xanh	Kg	3.20	18,000	57,600	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**690,000**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	38,600
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	398,400
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	92,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.00	135,000	135,000	804,600
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800	
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	0.35	20,000	7,000	
		Bí xanh	Kg	2.80	20,000	56,000	
Cộng							**897,000**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	73,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	616,600
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Xương cục	Kg	0.29	100,000	29,000	
		Bí đỏ	Kg	3.70	18,000	66,600	
Cộng							**690,000**
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	74,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	86.00	3,200	275,200	362,200
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	
		Rau bắp cải	Kg	5.40	15,000	81,000	
Cộng							**437,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	102,200
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	794,800
		Su su	Kg	3.50	14,000	49,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800	
		Cà chua	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.80	15,000	42,000	
Cộng							**897,000**
Chủ nhật (ngày 29/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	80,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Trứng gà	Quả	161.00	3,200	515,200	609,200
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	5.20	15,000	78,000	
Cộng							**690,000**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	437,000
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	56.00	3,500	196,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.68	15,000	55,200	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**437,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	96,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	800,800
		Đậu rán	Kg	4.00	26,000	104,000	
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau cải thảo	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.60	18,000	64,800	
Cộng							**897,000**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	91,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	598,200
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.52	15,000	52,800	
Cộng							**690,000**
Tổng							**43,056,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU CỐC PHÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THEO NĐ SỐ 66/2025/NĐ-CP THÁNG 11/2026

Từ ngày 1/11/2026 đến hết ngày 30/11/2026

Tổng số học sinh: 120 học sinh. HS ăn từ thứ 2 đến hết chủ nhật. Tổng số bữa ăn: 64 bữa

Tổng số tiền/tháng: 112,320,000 đồng
Số tiền/ngày: 5,263,680 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,500 đồng Bữa trưa: 19,500 Bữa tối: 14,864
Số tiền đề nghị quyết toán 112,320,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 1/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	218,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Trứng gà	Quả	325.00	3,200	1,040,000	1,222,000
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**1,440,000**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	1,140,000
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	155.00	3,500	542,500	
		Rau cải thảo	Kg	7.12	15,000	106,800	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa trưa	2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	251,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.20	135,000	1,512,000	2,089,000
		Đậu rán	Kg	9.30	26,000	241,800	
		Cà chua	Kg	3.30	20,000	66,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	6.80	15,000	102,000	
		Khoai tây	Kg	8.40	18,000	151,200	
Cộng							**2,340,000**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	236,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt gà mía	Kg	11.90	120,000	1,428,000	1,563,900
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,800,000**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	135,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	135,500
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.00	68,000	408,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	1,004,500
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	251,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	2,089,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.90	55,000	214,500	
		Giò lợn nạc	Kg	4.30	138,000	593,400	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	80.00	3,200	256,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,340,000**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	234,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Giò lợn lạc	Kg	10.00	138,000	1,380,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	1,565,300
		Rau cải thảo	Kg	8.62	15,000	129,300	
Cộng							**1,800,000**
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	219,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Chả cá	Kg	8.80	85,000	748,000	920,900
		Hành lá	Kg	0.31	40,000	12,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Rau cải thảo	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	277,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.10	51,000	107,100	
		Thịt lợn mông	Kg	12.50	135,000	1,687,500	2,062,400
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**2,340,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa tối	1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	211,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	1,588,300
		Giá đỗ xanh	Kg	7.60	18,000	136,800	
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,800,000**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	111,800
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	149.00	3,500	521,500	1,028,200
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau cải thảo	Kg	8.18	15,000	122,700	
Cộng							**1,140,000**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	263,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	2.60	135,000	351,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt gà mía	Kg	11.00	120,000	1,320,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	8.50	26,000	221,000	2,077,000
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**2,340,000**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	221,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	
		Hành lá	Kg	0.79	40,000	31,600	1,578,300
		Xương cục	Kg	2.30	100,000	230,000	
		Bí đỏ	Kg	7.90	18,000	142,200	
Cộng							**1,800,000**
Thứ sáu (ngày 6/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	212,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	243.00	3,200	777,600	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	927,600
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 6/11/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	255,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,085,000
		Su su	Kg	6.40	14,000	89,600	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**2,340,000**
Chủ nhật (ngày 8/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	222,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	433.00	3,200	1,385,600	1,577,600
		Hành lá	Kg	0.90	40,000	36,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,800,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	1,140,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	155.00	3,500	542,500	
		Rau cải thảo	Kg	7.12	15,000	106,800	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	251,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.20	135,000	1,512,000	2,089,000
		Đậu rán	Kg	9.30	26,000	241,800	
		Cà chua	Kg	3.30	20,000	66,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	6.80	15,000	102,000	
		Khoai tây	Kg	8.40	18,000	151,200	
Cộng							**2,340,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	236,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt gà mía	Kg	11.90	120,000	1,428,000	1,563,900
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,800,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	135,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.00	68,000	408,000	1,004,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	251,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	2,089,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.90	55,000	214,500	
		Giò lợn nạc	Kg	4.30	138,000	593,400	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	80.00	3,200	256,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,340,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa tối	Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	234,700
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Giò lợn lạc	Kg	10.00	138,000	1,380,000	1,565,300
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Rau cải thảo	Kg	8.62	15,000	129,300	
Cộng							**1,800,000**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	219,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Chả cá	Kg	8.80	85,000	748,000	920,900
		Hành lá	Kg	0.31	40,000	12,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Rau cải thảo	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	277,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.10	51,000	107,100	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	12.50	135,000	1,687,500	
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	2,062,400
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**2,340,000**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	211,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	
		Giá đỗ xanh	Kg	7.60	18,000	136,800	1,588,300
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,800,000**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	111,800
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	149.00	3,500	521,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	1,028,200
		Rau cải thảo	Kg	8.18	15,000	122,700	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	263,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	2.60	135,000	351,000	2,077,000
		Thịt gà mía	Kg	11.00	120,000	1,320,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	8.50	26,000	221,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**2,340,000**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	221,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,578,300
		Hành lá	Kg	0.79	40,000	31,600	
		Xương cục	Kg	2.30	100,000	230,000	
		Bí đỏ	Kg	7.90	18,000	142,200	
Cộng							**1,800,000**
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	212,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	243.00	3,200	777,600	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	927,600
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	255,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	
		Su su	Kg	6.40	14,000	89,600	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	2,085,000
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**2,340,000**
Chủ nhật (ngày 15/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	222,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	433.00	3,200	1,385,600	
		Hành lá	Kg	0.90	40,000	36,000	1,577,600
		Rau cải thảo	Kg	10.40	15,000	156,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**1,800,000**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,140,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	155.00	3,500	542,500	
		Rau cải thảo	Kg	7.12	15,000	106,800	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					251,000
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.20	135,000	1,512,000	2,089,000
		Đậu rán	Kg	9.30	26,000	241,800	
		Cà chua	Kg	3.30	20,000	66,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	6.80	15,000	102,000	
		Khoai tây	Kg	8.40	18,000	151,200	
Cộng							**2,340,000**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	236,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt gà mía	Kg	11.90	120,000	1,428,000	
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	1,563,900
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,800,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	135,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.00	68,000	408,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	1,004,500
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	251,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.90	55,000	214,500	
		Giò lợn nạc	Kg	4.30	138,000	593,400	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	80.00	3,200	256,000	2,089,000
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**2,340,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	234,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Giò lợn lạc	Kg	10.00	138,000	1,380,000	1,565,300
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Rau cải thảo	Kg	8.62	15,000	129,300	
Cộng							**1,800,000**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	219,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Chả cá	Kg	8.80	85,000	748,000	920,900
		Hành lá	Kg	0.31	40,000	12,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Rau cải thảo	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	277,600
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.10	51,000	107,100	
		Thịt lợn mông	Kg	12.50	135,000	1,687,500	2,062,400
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**2,340,000**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	211,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	1,588,300
		Giá đỗ xanh	Kg	7.60	18,000	136,800	
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,800,000**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	111,800
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	149.00	3,500	521,500	1,028,200
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau cải thảo	Kg	8.18	15,000	122,700	
Cộng							**1,140,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	263,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	2.60	135,000	351,000	2,077,000
		Thịt gà mía	Kg	11.00	120,000	1,320,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	8.50	26,000	221,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**2,340,000**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	221,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,578,300
		Hành lá	Kg	0.79	40,000	31,600	
		Xương cục	Kg	2.30	100,000	230,000	
		Bí đỏ	Kg	7.90	18,000	142,200	
Cộng							**1,800,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 20/11/2026)	Bữa sáng	3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	212,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	243.00	3,200	777,600	927,600
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 20/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	255,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,085,000
		Su su	Kg	6.40	14,000	89,600	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**2,340,000**
Chủ nhật (ngày	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
22/11/2026)		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	222,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	433.00	3,200	1,385,600	1,577,600
		Hành lá	Kg	0.90	40,000	36,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,800,000**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,140,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	155.00	3,500	542,500	
		Rau cải thảo	Kg	7.12	15,000	106,800	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					251,000
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.20	135,000	1,512,000	2,089,000
		Đậu rán	Kg	9.30	26,000	241,800	
		Cà chua	Kg	3.30	20,000	66,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	6.80	15,000	102,000	
		Khoai tây	Kg	8.40	18,000	151,200	
Cộng							**2,340,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa tối	2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	236,100
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt gà mía	Kg	11.90	120,000	1,428,000	
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	1,563,900
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,800,000**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	135,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.00	68,000	408,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	1,004,500
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	251,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.90	55,000	214,500	2,089,000
		Giò lợn nạc	Kg	4.30	138,000	593,400	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	80.00	3,200	256,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,340,000**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	234,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Giò lợn lạc	Kg	10.00	138,000	1,380,000	1,565,300
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Rau cải thảo	Kg	8.62	15,000	129,300	
Cộng							**1,800,000**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	219,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Chả cá	Kg	8.80	85,000	748,000	920,900
		Hành lá	Kg	0.31	40,000	12,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Rau cải thảo	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,140,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	277,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.10	51,000	107,100	
		Thịt lợn mông	Kg	12.50	135,000	1,687,500	2,062,400
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**2,340,000**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	211,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	1,588,300
		Giá đỗ xanh	Kg	7.60	18,000	136,800	
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.10	15,000	106,500	
Cộng							**1,800,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa sáng	II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	111,800
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	149.00	3,500	521,500	1,028,200
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau cải thảo	Kg	8.18	15,000	122,700	
Cộng							**1,140,000**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	263,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	2.60	135,000	351,000	2,077,000
		Thịt gà mía	Kg	11.00	120,000	1,320,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	8.50	26,000	221,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**2,340,000**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	221,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.79	40,000	31,600	1,578,300
		Xương cục	Kg	2.30	100,000	230,000	
		Bí đỏ	Kg	7.90	18,000	142,200	
Cộng							**1,800,000**
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	212,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	243.00	3,200	777,600	927,600
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	255,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,085,000
		Su su	Kg	6.40	14,000	89,600	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.40	15,000	126,000	
Cộng							**2,340,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 29/11/2026)	Bữa tối	1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	222,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Trứng gà	Quả	433.00	3,200	1,385,600	1,577,600
		Hành lá	Kg	0.90	40,000	36,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,800,000**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,140,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	155.00	3,500	542,500	
		Rau cải thảo	Kg	7.12	15,000	106,800	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa trưa	2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	251,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.20	135,000	1,512,000	2,089,000
		Đậu rán	Kg	9.30	26,000	241,800	
		Cà chua	Kg	3.30	20,000	66,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải thảo	Kg	6.80	15,000	102,000	
		Khoai tây	Kg	8.40	18,000	151,200	
Cộng							**2,340,000**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	236,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Thịt gà mía	Kg	11.90	120,000	1,428,000	1,563,900
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,800,000**
Tổng							**112,320,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI T. LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng

	120					
sáng		21	9,500	199,500		
Trưa		21	19,500	409,500		
Tối		21	15,000	315,000	1	12,000
			44,000	**924,000**		

	Tối 12k	Tối 15k
120	1,140,000	1,140,000
	2,340,000	2,340,000
	1,440,000	1,800,000
	4,920,000	**5,280,000**

Tối	39,240,000
Sáng	23,940,000
Trưa	49,140,000
	112,320,000

Tối 12k

1,440,000	
1,440,000	-

1,140,000	-

	120	1,140,000	1,140,000

	120	1,140,000	1,140,000

1,140,000 -

2,340,000 -

		120	1,140,000	1,140,000
5,280,000				
1,800,000	-			
1,140,000	-			
2,340,000	-			

	120	1,140,000	1,140,000
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-		
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000

3,480,000	
2,340,000	-

1,800,000	
1,800,000	-

			120	1,140,000	1,140,000
1,140,000	-				
2,340,000	-				
5,280,000					
1,800,000	-				

	120	1,140,000	1,140,000

1,140,000 -

2,340,000 -

	120	1,140,000	1,140,000
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-		
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-		
5,280,000			
1,800,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000

1,140,000 -

3,480,000

2,340,000 -

1,800,000

			120	1,140,000	1,140,000
1,800,000	-				
1,140,000	-				
2,340,000	-				

	120	1,140,000	1,140,000
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

		120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-			
5,280,000				
1,800,000	-			
1,140,000	-			

	120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-		
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-		
5,280,000			
1,800,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000

1,140,000	-

3,480,000	
2,340,000	-

	120	1,140,000	1,140,000

1,800,000	
1,800,000	-

1,140,000	-

2,340,000	-

		120	1,140,000	1,140,000

	120	1,140,000	1,140,000
2,340,000	-		
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000

2,340,000	-

5,280,000	
1,800,000	-

	120	1,140,000	1,140,000

1,140,000 -

2,340,000 -

	120	1,140,000	1,140,000
5,280,000			
1,800,000	-		
1,140,000	-		

	120	1,140,000	1,140,000

1,800,000	
1,800,000	-

1,140,000	-

	120	1,140,000	1,140,000

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU NÀN VÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THEO NĐ SỐ 66/2025/NĐ-CP THÁNG 11/2026

Từ ngày 1/11/2026 đến hết ngày 30/11/2026

Tổng số học sinh: 169 học sinh. HS ăn từ thứ 2 đến hết chủ nhật. Tổng số bữa ăn: 64 bữa

Tổng số tiền/tháng: 158,184,000 đồng
Số tiền/ngày: 1,605,500 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,500 đồng Bữa trưa: - Bữa tối: 14,864
Số tiền đề nghị quyết toán 0 đồng
Số tiền không quyết toán 158,184,000 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 1/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	300,400
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Trứng gà	Quả	483.00	3,200	1,545,600	1,727,600
		Hành lá	Kg	1.10	40,000	44,000	
		Rau cải thảo	Kg	9.20	15,000	138,000	
Cộng							**2,028,000**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	150,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	220.00	3,500	770,000	1,455,100
		Rau cải thảo	Kg	9.62	15,000	144,300	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	14.60	135,000	1,971,000	2,973,700
		Đậu rán	Kg	18.10	26,000	470,600	
		Cà chua	Kg	4.70	20,000	94,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Khoai tây	Kg	13.70	18,000	246,600	
Cộng							**3,295,500**
Thứ hai (ngày 2/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	327,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.09	40,000	43,600	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt gà mía	Kg	17.00	120,000	2,040,000	2,208,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,535,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa sáng	1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	182,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.00	68,000	612,000	1,423,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	183.00	3,500	640,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.40	15,000	171,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	2,973,700
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.30	55,000	291,500	
		Giò lợn nạc	Kg	6.20	138,000	855,600	
		Cà rốt	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 3/11/2026)	Bữa tối	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	282,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Giò lợn nạc	Kg	14.50	138,000	2,001,000	2,252,500
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	285,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Chả cá	Kg	12.90	85,000	1,096,500	1,320,200
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.21	20,000	64,200	
		Rau cải thảo	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 4/11/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	337,100
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,958,400
		Trứng chim cút	Quả	308.00	800	246,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,295,500**
Thứ tư (ngày 4/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	286,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,248,500
		Giá đỗ xanh	Kg	9.50	18,000	171,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.90	15,000	163,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	146,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,459,100
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải thảo	Kg	9.42	15,000	141,300	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	327,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,968,300
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	16.30	26,000	423,800	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	9.60	20,000	192,000	
Cộng							**3,295,500**
Thứ năm (ngày 5/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	297,900
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.30	135,000	1,660,500	2,237,100
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Xương cục	Kg	2.99	100,000	299,000	
		Bí đỏ	Kg	13.20	18,000	237,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**2,535,000**
Thứ sáu (ngày 6/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	277,200
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Trứng gà	Quả	354.00	3,200	1,132,800	1,328,300
		Hành lá	Kg	0.95	40,000	38,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.50	15,000	157,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu (ngày 6/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	314,600
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.20	135,000	702,000	2,980,900
		Su su	Kg	10.80	14,000	151,200	
		Giò lợn nạc	Kg	13.40	138,000	1,849,200	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.90	15,000	178,500	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 8/11/2026)	Bữa tối	1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	312,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Trứng gà	Quả	630.00	3,200	2,016,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	2,222,500
		Rau cải thảo	Kg	11.10	15,000	166,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	150,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	220.00	3,500	770,000	
		Rau cải thảo	Kg	9.62	15,000	144,300	1,455,100
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	321,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	14.60	135,000	1,971,000	2,973,700
		Đậu rán	Kg	18.10	26,000	470,600	
		Cà chua	Kg	4.70	20,000	94,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Khoai tây	Kg	13.70	18,000	246,600	
Cộng							**3,295,500**
Thứ hai (ngày 9/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	327,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.09	40,000	43,600	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt gà mía	Kg	17.00	120,000	2,040,000	2,208,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,535,000**
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	182,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.00	68,000	612,000	1,423,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	183.00	3,500	640,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.40	15,000	171,000	
Cộng							**1,605,500**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	2,973,700
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.30	55,000	291,500	
		Giò lợn nạc	Kg	6.20	138,000	855,600	
		Cà rốt	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,295,500**
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	282,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Giò lợn nạc	Kg	14.50	138,000	2,001,000	2,252,500
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,535,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa sáng	1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	285,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Chả cá	Kg	12.90	85,000	1,096,500	1,320,200
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.21	20,000	64,200	
		Rau cải thảo	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	337,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,958,400
		Trứng chim cút	Quả	308.00	800	246,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa tối	1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	286,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,248,500
		Giá đỗ xanh	Kg	9.50	18,000	171,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.90	15,000	163,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	146,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,459,100
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải thảo	Kg	9.42	15,000	141,300	
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	327,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	16.30	26,000	423,800	2,968,300
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	9.60	20,000	192,000	
Cộng							**3,295,500**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	297,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.30	135,000	1,660,500	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	2,237,100
		Xương cục	Kg	2.99	100,000	299,000	
		Bí đỏ	Kg	13.20	18,000	237,600	
Cộng							**2,535,000**
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	277,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Trứng gà	Quả	354.00	3,200	1,132,800	
		Hành lá	Kg	0.95	40,000	38,000	1,328,300
		Rau bắp cải	Kg	10.50	15,000	157,500	
Cộng							**1,605,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	314,600
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.20	135,000	702,000	
		Su su	Kg	10.80	14,000	151,200	
		Giò lợn nạc	Kg	13.40	138,000	1,849,200	2,980,900
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.90	15,000	178,500	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
Chủ nhật (ngày 15/11/2026)	Bữa tối	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	312,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Trứng gà	Quả	630.00	3,200	2,016,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	2,222,500

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau cải thảo	Kg	11.10	15,000	166,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	150,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	220.00	3,500	770,000	1,455,100
		Rau cải thảo	Kg	9.62	15,000	144,300	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	14.60	135,000	1,971,000	2,973,700
		Đậu rán	Kg	18.10	26,000	470,600	
		Cà chua	Kg	4.70	20,000	94,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Khoai tây	Kg	13.70	18,000	246,600	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa tối	Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	327,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.09	40,000	43,600	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt gà mía	Kg	17.00	120,000	2,040,000	2,208,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,535,000**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	182,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.00	68,000	612,000	1,423,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	183.00	3,500	640,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.40	15,000	171,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.30	55,000	291,500	2,973,700
		Giò lợn nạc	Kg	6.20	138,000	855,600	
		Cà rốt	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,295,500**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	282,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Giò lợn nạc	Kg	14.50	138,000	2,001,000	2,252,500
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	285,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Chả cá	Kg	12.90	85,000	1,096,500	1,320,200
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	3.21	20,000	64,200	1,520,200
		Rau cải thảo	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	337,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,958,400
		Trứng chim cút	Quả	308.00	800	246,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,295,500**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	286,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,248,500
		Giá đỗ xanh	Kg	9.50	18,000	171,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau bắp cải	Kg	10.90	15,000	163,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	146,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,459,100
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải thảo	Kg	9.42	15,000	141,300	
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	327,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,968,300
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	16.30	26,000	423,800	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	9.60	20,000	192,000	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa tối	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	297,900
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.30	135,000	1,660,500	2,237,100
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Xương cục	Kg	2.99	100,000	299,000	
		Bí đỏ	Kg	13.20	18,000	237,600	
Cộng							**2,535,000**
Thứ sáu (ngày 20/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	277,200
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Trứng gà	Quả	354.00	3,200	1,132,800	1,328,300
		Hành lá	Kg	0.95	40,000	38,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.50	15,000	157,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 20/11/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	314,600
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.20	135,000	702,000	2,980,900
		Su su	Kg	10.80	14,000	151,200	
		Giò lợn nạc	Kg	13.40	138,000	1,849,200	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.90	15,000	178,500	
Cộng							**3,295,500**
Chủ nhật (ngày 22/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	312,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Trứng gà	Quả	630.00	3,200	2,016,000	2,222,500
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	11.10	15,000	166,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	150,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	220.00	3,500	770,000	1,455,100
		Rau cải thảo	Kg	9.62	15,000	144,300	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	14.60	135,000	1,971,000	2,973,700
		Đậu rán	Kg	18.10	26,000	470,600	
		Cà chua	Kg	4.70	20,000	94,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Khoai tây	Kg	13.70	18,000	246,600	
Cộng							**3,295,500**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	327,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.09	40,000	43,600	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt gà mía	Kg	17.00	120,000	2,040,000	2,208,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,535,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa sáng	2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	182,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.00	68,000	612,000	1,423,500
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	183.00	3,500	640,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.40	15,000	171,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	2,973,700
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.30	55,000	291,500	
		Giò lợn nạc	Kg	6.20	138,000	855,600	
		Cà rốt	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa tối	Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	282,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Giò lợn nạc	Kg	14.50	138,000	2,001,000	2,252,500
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	285,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Chả cá	Kg	12.90	85,000	1,096,500	1,320,200
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.21	20,000	64,200	
		Rau cải thảo	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	337,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
25/11/2026)		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	337,100
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	
		Trứng chim cút	Quả	308.00	800	246,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	2,958,400
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,295,500**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	286,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	
		Giá đỗ xanh	Kg	9.50	18,000	171,000	2,248,500
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.90	15,000	163,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	146,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	1,459,100
		Rau cải thảo	Kg	9.42	15,000	141,300	
Cộng							**1,605,500**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	327,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,968,300
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	16.30	26,000	423,800	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	9.60	20,000	192,000	
Cộng							**3,295,500**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	297,900
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.30	135,000	1,660,500	2,237,100
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Xương cục	Kg	2.99	100,000	299,000	
		Bí đỏ	Kg	13.20	18,000	237,600	
Cộng							**2,535,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	277,200
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Trứng gà	Quả	354.00	3,200	1,132,800	1,328,300
		Hành lá	Kg	0.95	40,000	38,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.50	15,000	157,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	314,600
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.20	135,000	702,000	2,980,900
		Su su	Kg	10.80	14,000	151,200	
		Giò lợn nạc	Kg	13.40	138,000	1,849,200	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.90	15,000	178,500	
Cộng							**3,295,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 29/11/2026)	Bữa tối	2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải thảo					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	312,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Trứng gà	Quả	630.00	3,200	2,016,000	2,222,500
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	11.10	15,000	166,500	
Cộng							**2,535,000**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải thảo					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	150,400
		Ga	Kg	2.40	51,000	122,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	220.00	3,500	770,000	1,455,100
		Rau cải thảo	Kg	9.62	15,000	144,300	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	321,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.60	51,000	132,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	14.60	135,000	1,971,000	2,973,700
		Đậu rán	Kg	18.10	26,000	470,600	
		Cà chua	Kg	4.70	20,000	94,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải thảo	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Khoai tây	Kg	13.70	18,000	246,600	
Cộng							**3,295,500**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	327,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.09	40,000	43,600	
		Ga	Kg	2.50	51,000	127,500	
		Thịt gà mía	Kg	17.00	120,000	2,040,000	2,208,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,535,000**
Tổng							**158,148,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

Sán Chải NĐ 66

Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm úp					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	37,500
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Mỳ tôm Kokomi	Kg	60.00	3,500	210,000	394,900
		Trứng gà	Kg	47.00	3,200	150,400	
		Rau bắp cải	Kg	2.30	15,000	34,500	
Cộng							**432,400**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	103,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt gà mía	Kg	5.00	120,000	600,000	770,600
		Gừng	Kg	0.20	18,000	3,600	
		Đậu rán	Kg	4.50	26,000	117,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000	
		Bí xanh	Kg	2.10	20,000	42,000	
Cộng							**874,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Giò lợn nạc					
		canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	80,600
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	-	60,000	0	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Giò lợn nạc	Kg	4.00	138,000	552,000	591,000
		Rau bắp cải	Kg	2.60	15,000	39,000	

Cộng	**671,600**